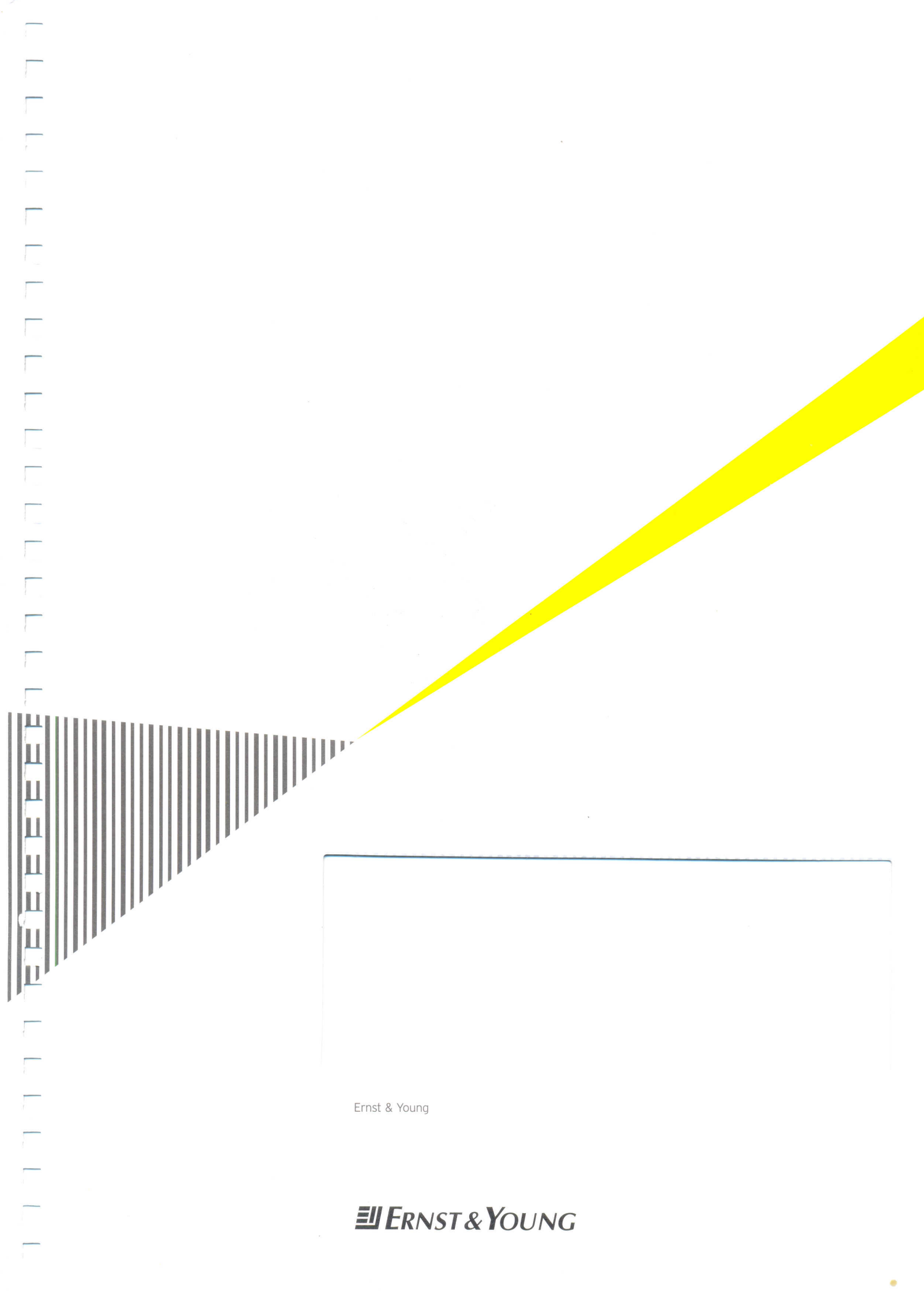




Ernst & Young

 **ERNST & YOUNG**

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu –
Nước Giải Khát Sài Gòn**

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2012



Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 59

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Tổng Công ty có 23 công ty con và 21 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh số 18 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì;
- ▶ Cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi;
- ▶ Sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và
- ▶ Xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bá Thi	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012
Ông Phan Đăng Tuất	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Thành viên	
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên	
Ông Ian McNeillagec	Thành viên	
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc và Giám đốc nhà máy	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng	Giám đốc nhà máy	
Ông Lê Hồng Xanh	Giám đốc điều hành	
Ông Trần Công Tước	Giám đốc điều hành	
Ông Trần Đức Hòa	Giám đốc điều hành	
Bà Trịnh Thị Tuyết Minh	Giám đốc điều hành	
Ông Trần Nghĩa	Giám đốc điều hành	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn Quang Minh	Từ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

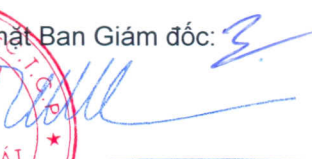
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc: 

Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2012

Số tham chiếu: 60876373/15504823

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày từ trang 5 đến trang 59 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

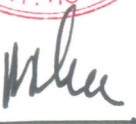
Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa được soát xét và chỉ được trình bày cho mục đích so sánh.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Mai Viêt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: D.0048/KTV



Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1588/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2012

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.837.825.014.459	6.194.392.270.456
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.044.224.153.039	1.410.978.368.482
111	1. Tiền		766.246.035.875	915.292.409.011
112	2. Các khoản tương đương tiền		277.978.117.164	495.685.959.471
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.728.233.721.151	2.601.076.200.595
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.728.234.886.657	2.601.077.588.401
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.165.506)	(1.387.806)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		635.424.186.309	765.742.990.688
131	1. Phải thu khách hàng	6	322.312.580.487	489.602.809.991
132	2. Trả trước cho người bán	7	137.602.718.770	180.379.110.845
135	3. Các khoản phải thu khác	8	228.902.339.634	147.642.951.838
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(53.393.452.582)	(51.881.881.986)
140	IV. Hàng tồn kho		1.341.672.808.234	1.233.110.295.550
141	1. Hàng tồn kho	10	1.373.214.340.465	1.264.651.827.781
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(31.541.532.231)	(31.541.532.231)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		88.270.145.726	183.484.415.141
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		18.593.262.443	10.748.726.103
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		37.855.126.935	63.459.739.670
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11	2.981.907.803	81.932.819.645
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	12	28.839.848.545	27.343.129.723

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.280.663.428.494	10.376.653.414.401
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		34.300.000	34.300.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		34.300.000	34.300.000
220	II. Tài sản cố định		6.535.219.600.398	6.566.673.547.932
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	4.520.933.570.412	4.755.742.695.852
222	Nguyên giá		6.946.178.593.223	6.925.554.395.216
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.425.245.022.811)	(2.169.811.699.364)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	596.985.727	643.504.093
225	Nguyên giá		930.367.350	930.367.350
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(333.381.623)	(286.863.257)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	1.673.383.183.744	1.643.894.994.627
228	Nguyên giá		1.714.949.408.186	1.679.779.359.141
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(41.566.224.442)	(35.884.364.514)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	340.305.860.515	166.392.353.360
240	III. Bất động sản đầu tư	17	36.061.262.370	37.132.669.002
241	1. Nguyên giá		43.191.991.722	43.191.991.722
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.130.729.352)	(6.059.322.720)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	18	2.446.906.585.460	2.361.471.311.555
252	1. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh		1.642.195.718.943	1.582.339.408.244
258	2. Đầu tư dài hạn khác		1.268.756.806.245	1.283.732.292.281
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(464.045.939.728)	(504.600.388.970)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.211.346.358.922	1.357.240.657.430
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	19	1.168.813.469.949	1.304.254.280.667
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.3	39.246.729.599	48.464.014.232
268	3. Tài sản dài hạn khác		3.286.159.374	4.522.362.531
269	VI. Lợi thế thương mại	20	51.095.321.344	54.100.928.482
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.118.488.442.953	16.571.045.684.857

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		5.688.356.912.371	6.145.576.717.233
310	I. Nợ ngắn hạn		4.081.206.217.000	4.614.656.307.035
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	21	160.219.259.724	136.686.637.318
312	2. Phải trả người bán	22	1.044.829.246.088	1.522.867.716.120
313	3. Người mua trả tiền trước		71.209.794.363	17.296.202.410
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	640.382.514.008	758.170.950.537
315	5. Phải trả người lao động		101.672.202.011	163.395.348.102
316	6. Chi phí phải trả	24	261.470.351.860	269.618.922.497
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	1.665.332.130.305	1.634.505.001.304
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		136.090.718.641	112.115.528.747
330	II. Nợ dài hạn		1.607.150.695.371	1.530.920.410.198
333	1. Phải trả dài hạn khác	26	121.605.327.907	137.833.256.971
334	2. Vay và nợ dài hạn	27	1.481.407.480.304	1.387.463.905.840
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		4.137.887.160	5.623.247.387
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9,542,661,795,911	9.533.468.835.725
410	I. Vốn chủ sở hữu	28	9.542.624.395.911	9.533.468.835.725
411	1. Vốn cổ phần		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
413	2. Vốn khác của chủ sở hữu khác		(2.228.965.076)	(1.220.714.866)
414	3. Cổ phiếu quỹ		(32.550.000.000)	(32.550.000.000)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		39.959.998.716	41.543.104.759
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		259.708.766.741	247.258.547.733
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		353.212.129.078	349.362.639.068
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.841.069.759	4.632.531.750
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.506.869.536.693	2.511.630.867.281
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		37.400.000	-
432	1. Nguồn kinh phí		37.400.000	-
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	29	887.469.734.671	892.000.131.899
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.118.488.442.953	16.571.045.684.857

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
1. Tài sản thuê ngoài (VNĐ)	930.367.350	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VNĐ)	-	12.084.270.853
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (VNĐ)	-	170.288.575.930
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	663.707.882	1.776.582.749
5. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	454.630	493.980
- Euro (EUR)	15.917	10.417

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2012

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.1	11.501.525.763.066	10.039.249.993.889
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	30.1	(1.526.744.394.224)	(1.409.975.116.366)
10	3. Doanh thu thuần	30.1	9.974.781.368.842	8.629.274.877.523
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	31, 34	(7.763.529.492.238)	(6.615.739.305.433)
20	5. Lợi nhuận gộp		2.211.251.876.604	2.013.535.572.090
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30.2	224.719.294.323	191.828.990.046
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	32	(88.112.035.039) (117.062.917.499)	(148.390.424.228) (118.342.768.196)
24	8. Chi phí bán hàng	34	(477.068.832.102)	(368.857.686.515)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	(159.962.445.628)	(136.024.108.999)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.710.827.858.158	1.552.092.342.394
31	11. Thu nhập khác	33	23.237.781.743	68.267.241.010
32	12. Chi phí khác	33	(25.697.225.067)	(18.423.754.149)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	33	(2.459.443.324)	49.843.486.861
45	14. Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh		189.130.381.396	236.669.340.308
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.897.498.796.230	1.838.605.169.563
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	(409.004.626.473)	(396.861.341.533)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	35.3	(9.217.284.633)	7.991.599.321
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.479.276.885.124	1.449.735.427.351
61	Trong đó: 18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		32.043.136.575	45.843.322.069
62	18.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		1.447.233.748.549	1.403.892.105.282
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	2.258	2.191

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2012

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.897.498.796.230	1.838.605.169.563
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	34	267.018.576.840 (39.043.100.946)	247.554.236.926 (141.717.454)
03	Các khoản dự phòng			
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(3.082.153.624)	-
05	Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư, tài sản cố định và bất động sản đầu tư		(1.451.457.268)	(11.116.659.567)
05	Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu và cho vay		(191.464.649.772)	(155.573.422.069)
05	Lãi từ các công ty liên kết, liên doanh	18.2	(189.130.381.396)	(236.669.340.308)
05	Thu nhập cổ tức	30.2	(15.562.541.206)	(28.074.851.832)
06	Chi phí lãi vay	32	117.062.917.499	118.342.768.196
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.841.846.006.357	1.772.926.183.455
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		134.896.734.778	(156.958.975.115)
10	Tăng hàng tồn kho		(108.562.512.684)	(177.712.750.778)
11	Giảm các khoản phải trả		(656.470.583.618)	(326.724.894.788)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		127.596.274.378	(66.166.179.022)
13	Tiền lãi vay đã trả		(136.854.162.921)	(152.520.952.198)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	35.2	(361.146.307.597)	(391.228.204.236)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		37.400.000	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.081.711.270)	(726.868.067)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		829.261.137.423	500.887.359.251
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(247.378.721.853)	(19.935.020.044)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.552.393.362	16.322.823.632
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(159.842.619.789)	(31.665.155.556)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		32.685.321.533	365.279.799.551
25	Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(14.058.000.000)	(9.590.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		18.321.384.000	1.964.873.600
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		363.145.913.423	160.483.344.190
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(5.574.329.324)	482.860.665.373

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền vay đã nhận		239.165.921.170	106.831.857.344
35	Tiền chi trả nợ gốc vay		(121.689.724.300)	(83.220.532.289)
37	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(1.307.917.220.412)	(1.208.585.199.232)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.190.441.023.542)	(1.184.973.874.177)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(366.754.215.443)	(201.225.849.553)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	1.410.978.368.482	1.530.125.874.272
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	1.044.224.153.039	1.328.900.024.719



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Tổng Công ty có 23 công ty con và 21 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh số 18 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì;
- ▶ Cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi;
- ▶ Sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và
- ▶ Xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, Nhóm Công ty có 4.719 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2011: 4.897 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 được đánh giá lại theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhận được trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định vô hình đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và sau đó tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
Phương tiện vận tải	3 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	13 năm – lâu dài

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	49 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.12 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.13 *Đầu tư vào liên doanh*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.14 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế, ngoại trừ một số khoản đầu tư dài hạn được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

3.15 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó và các khoản đầu tư khác theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN số 1 “Chuẩn mực chung”. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Nhóm Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính và Công văn số 7728/BTC-TCND ngày 7 tháng 6 năm 2010 của Bộ Tài chính với mức trích lập 3% tổng quỹ lương dùng để quyết toán bảo hiểm xã hội.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Nhóm Công ty trích lập và nộp bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN số 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo	
	CMKTVN số 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	- Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.	- Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	- Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.	- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Nhóm công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất các kỳ sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty nếu Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 201 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Việc chuyển đổi các báo cáo tài chính của các công ty liên doanh của Nhóm Công ty mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ cho mục đích hợp nhất tuân thủ theo hướng dẫn của CMKTVN 10 như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả (bao gồm các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi các báo cáo tài chính của các công ty liên doanh cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần Vốn chủ sở hữu và sẽ được xử lý khi thanh lý các khoản đầu tư.

3.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.20 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định hiện hành của Việt Nam.

3.21 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

3.22 Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay ngoài nước.

3.23 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế hợp nhất phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.25 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.26 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.27 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - Hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Tiền gửi ngân hàng	762.395.522.475	913.778.798.811
Các khoản tương đương tiền	277.978.117.164	495.685.959.471
Tiền mặt	3.850.513.400	1.513.610.200
TỔNG CỘNG	1.044.224.153.039	1.410.978.368.482

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được hưởng lãi suất năm từ 9% đến 11%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Đầu tư tài chính ngắn hạn vào cổ phiếu	1.886.706	1.886.706
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác (*)	2.728.232.999.951	2.601.075.701.695
TỔNG CỘNG	2.728.234.886.657	2.601.077.588.401
Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	(1.165.506)	(1.387.806)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.728.233.721.151	2.601.076.200.595

(*) Đầu tư tài chính ngắn hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được hưởng lãi suất năm từ 9% đến 11%.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	200.061.940.300	285.250.476.764
Phải thu từ các bên thứ ba	122.250.640.187	204.352.333.227
TỔNG CỘNG	322.312.580.487	489.602.809.991

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Trả trước cho các bên thứ ba	135.990.398.370	152.914.983.209
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	1.612.320.400	27.464.127.636
TỔNG CỘNG	137.602.718.770	180.379.110.845

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Phải thu cổ tức bên liên quan (Thuyết minh số 37)	123.505.887.760	10.538.000.000
Các khoản phải thu liên quan đến cổ phần hóa	32.621.169.499	32.621.169.499
Lãi từ trái phiếu và cho vay	19.471.677.707	15.433.835.408
Phải thu cổ tức các bên thứ ba	8.153.991.301	24.359.930.259
Lãi tiền gửi	2.418.888.888	7.848.070.414
Phải thu khác	42.730.724.479	56.841.946.258
TỔNG CỘNG	228.902.339.634	147.642.951.838
Trong đó:		
Phải thu từ bên thứ ba	99.863.632.285	102.333.648.540
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 37)	129.038.707.349	45.309.303.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)
Số đầu kỳ	51.881.881.986	6.990.515.831
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.511.570.596	-
Số cuối kỳ	53.393.452.582	6.990.515.831

10. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Thành phẩm	541.467.523.079	223.866.181.352
Nguyên vật liệu	323.329.336.061	339.426.595.663
Hàng mua đang đi đường	241.306.474.931	309.624.577.894
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	195.537.110.069	191.395.742.279
Hàng gửi đi bán	36.359.660.504	162.890.336.331
Công cụ, dụng cụ	35.214.235.821	37.448.394.262
TỔNG CỘNG	1.373.214.340.465	1.264.651.827.781

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Thuế phải thu Nhà nước (Thuyết minh số 35.2)	555.789.675	80.964.488.707
Khác	2.426.118.128	968.330.938
TỔNG CỘNG	2.981.907.803	81.932.819.645

12. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Tài sản thiếu chờ xử lý	15.195.296.092	15.479.878.707
Tạm ứng cho nhân viên	11.079.949.705	6.258.624.706
Ký quỹ bảo lãnh thư tín dụng	2.564.602.748	5.604.626.310
TỔNG CỘNG	28.839.848.545	27.343.129.723

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
VNĐ						
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	1.246.838.864.333	5.466.709.388.054	135.473.408.256	76.136.826.650	395.907.923	6.925.554.395.216
Tăng trong kỳ	1.798.146.056	15.073.603.107	3.027.939.785	2.621.217.467	-	22.520.906.415
Trong đó:						
Mua mới	90.000.000	2.412.459.794	3.027.939.785	2.112.857.900	-	7.643.257.479
Chuyển từ xây dựng cơ bản						
dở dang	1.648.079.692	12.430.809.980	-	475.768.182	-	14.554.657.854
Phân loại lại	-	-	-	11.630.000	-	11.630.000
Khác	60.066.364	230.333.333	-	20.961.385	-	311.361.082
Giảm trong kỳ	-	270.960.248	1.363.869.097	261.879.063	-	1.896.708.408
Trong đó:						
Thanh lý, nhượng bán	-	190.083.673	1.363.869.097	261.879.063	-	1.815.831.833
Khác	-	80.876.575	-	-	-	80.876.575
Số cuối kỳ	1.248.637.010.389	5.481.512.030.913	137.137.478.944	78.496.165.054	395.907.923	6.946.178.593.223
Trong đó:						
Chưa sử dụng	-	-	-	6.440.400	-	6.440.400
Đã khấu hao hết	33.940.267.096	441.171.387.679	23.556.578.972	17.141.762.610	-	515.809.996.357
Chờ thanh lý	-	145.070.342.936	3.109.042.303	2.631.417.135	-	150.810.802.374
Giá trị hao mòn:						
Số đầu kỳ	287.815.968.411	1.776.148.836.517	60.837.883.710	44.732.140.599	276.870.127	2.169.811.699.364
Khấu hao trong kỳ	34.463.603.069	211.055.458.327	7.255.588.458	4.397.791.199	40.743.723	257.213.184.776
Tăng khác	-	-	-	20.961.385	-	20.961.385
Thanh lý, nhượng bán	-	161.999.275	1.363.869.097	274.954.342	-	1.800.822.714
Số cuối kỳ	322.279.571.480	1.987.042.295.569	66.729.603.071	48.875.938.841	317.613.850	2.425.245.022.811
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	959.022.895.922	3.690.560.551.537	74.635.524.546	31.404.686.051	119.037.796	4.755.742.695.852
Số cuối kỳ	926.357.438.909	3.494.469.735.344	70.407.875.873	29.620.226.213	78.294.073	4.520.933.570.412
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 27)	460.786.814.363	2.159.075.678.755	2.781.378.597	1.904.508.877	-	2.624.548.380.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VNĐ

Máy móc thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu kỳ và cuối kỳ 930.367.350

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu kỳ 286.863.257

Khấu hao trong kỳ 46.518.366

Số cuối kỳ 333.381.623

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ 643.504.093

Số cuối kỳ 596.985.727

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	1.635.593.480.415	44.009.927.816	175.950.910	1.679.779.359.141
Mua mới trong kỳ	35.124.099.445	51.000.000	-	35.175.099.445
Thanh lý trong kỳ	5.050.400	-	-	5.050.400
Số cuối kỳ	1.670.712.529.460	44.060.927.816	175.950.910	1.714.949.408.186
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	122.900.000	22.580.547.566	-	22.703.447.566
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	9.218.526.256	26.489.887.348	175.950.910	35.884.364.514
Khấu trừ trong kỳ	1.870.080.279	3.811.779.649	-	5.681.859.928
Số cuối kỳ	11.088.606.535	30.301.666.997	175.950.910	41.566.224.442
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	1.626.374.954.159	17.520.040.468	-	1.643.894.994.627
Số cuối kỳ	1.659.623.922.925	13.759.260.819	-	1.673.383.183.744
<i>Trong đó:</i>				
Thế chấp (Các thuyết minh số 21 và 27)	52.105.338.995	-	-	52.105.338.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng số tiền là 1.492.547.178.700 VNĐ (*Thuyết minh số 25*) theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Chi tiết các lô đất này được trình bày như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Tình trạng pháp lý	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VNĐ)
1	2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	6.080,2	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	757.167.306.000
2	46 Đường Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	55.241.212.500
3	187 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	418.634.111.100
4	474 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	247.637.160.000
5	18/3B Đường Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	13.867.389.100

TỔNG CỘNG

1.492.547.178.700

Giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng số 2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam đã được đánh giá lại theo giá trị trường theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 7 năm 2011 là 1.236.791.244.780 VNĐ. Cũng theo Quyết định này tiền lãi chậm trả được tính theo lãi suất 0,05%/ngày từ ngày 28 tháng 10 năm 2011 đến ngày 25 tháng 1 năm 2012 với tổng số tiền là 55.036.320.393 VNĐ. Tuy nhiên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty chưa có ý kiến chính thức về việc có tiếp nhận lô đất này và chấp nhận thanh toán toàn bộ số tiền nói trên hay không do kế hoạch quản lý và sử dụng lô đất này vẫn chưa được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Theo đó, giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng số 2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam vẫn được giữ nguyên theo giá trị được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước trước đây là 757.167.306.000 VNĐ.

Tổng Công ty chưa trích khấu hao cho các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng và phân bổ chi phí tương ứng chưa được xác định một cách chắc chắn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã trích nộp chi phí sử dụng các lô đất nêu trên trong kỳ với số tiền là 5.241.301.205 VNĐ (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011: 3.109.021.725 VNĐ) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Công trình xây dựng chi nhánh, nhà kho và xưởng	294.286.066.959	88.757.057.467
Hệ thống và thiết bị xử lý nước thải	10.241.349.063	897.356.886
Dự án bồn lên men	9.183.066.739	-
Căn hộ Carina	4.011.843.370	-
Sửa chữa nhà máy sản xuất chính	1.181.731.390	-
Cài đặt phần mềm quản lý	934.218.526	934.218.526
Phí đăng ký nhãn hiệu ra nước ngoài	200.331.429	-
Mua sắm máy móc thiết bị	-	49.072.496.540
Quyền sử dụng đất	-	23.577.076.591
Các dự án khác	20.267.253.039	3.154.147.350
TỔNG CỘNG	340.305.860.515	166.392.353.360

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VNĐ		
	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ và cuối kỳ	15.379.552.978	27.812.438.744	43.191.991.722
Giá trị hao mòn:			
Số đầu kỳ	2.987.379.025	3.071.943.695	6.059.322.720
Khấu hao trong kỳ	769.097.514	302.309.118	1.071.406.632
Số cuối kỳ	3.756.476.539	3.374.252.813	7.130.729.352
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	12.392.173.953	24.740.495.049	37.132.669.002
Số cuối kỳ	11.623.076.439	24.438.185.931	36.061.262.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (Thuyết minh 18.2)	1.642.195.718.943	1.582.339.408.244
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 18.3)	1.268.756.806.245	1.283.732.292.281
Trong đó:		
- Đầu tư cổ phiếu	648.262.556.505	648.262.556.505
- Đầu tư trái phiếu	293.976.151.046	293.976.151.046
- Đầu tư dài hạn khác	326.518.098.694	341.493.584.730
TỔNG CỘNG	2.910.952.525.188	2.866.071.700.525
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(464.045.939.728)	(504.600.388.970)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.446.906.585.460	2.361.471.311.555

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các công ty con

Tên công ty	Hoạt động chính	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011		Địa điểm
		% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	51,00%	114.733.625.322	51,00%	114.733.625.322	Cần Thơ
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	59,33%	246.962.547.174	59,33%	246.962.547.174	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	62,89%	299.731.316.208	62,89%	299.731.316.208	Quảng Ngãi
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát	51,03%	34.280.058.137	51,03%	34.280.058.137	Hà Nam
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát	51,00%	26.176.512.179	51,00%	26.176.512.179	Vĩnh Long
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát	80,60%	155.465.065.313	80,60%	155.465.065.313	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, cung cấp dịch vụ vận chuyển	56,16%	19.488.377.182	56,16%	19.488.377.182	Phú Thọ
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	54,47%	86.817.013.951	54,47%	86.817.013.951	Nghệ An
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	64,58%	314.250.000.000	64,58%	314.250.000.000	Nghệ An
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	51,85%	93.800.000.000	51,85%	93.800.000.000	Hà Nội
Quý Đầu tư tăng trưởng SABECO	Đầu tư chứng khoán	76,46%	344.098.458.557	76,46%	344.098.458.557	Hồ Chí Minh

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011		Địa điểm
		% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại SABECO (SATRACO)	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100,00%	642.806.656.300	100,00%	642.806.656.300	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí SABECO (MESAB Co., Ltd.)	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100,00%	59.365.663.691	100,00%	59.365.663.691	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Miền Bắc	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	91,69%	38.085.729.421	91,69%	38.085.729.421	Hà Nội
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Bắc Trung Bộ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, kho bãi và vận tải hàng hóa	92,68%	36.803.633.132	92,68%	36.803.633.132	Nghệ An
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Trung Tâm	Bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống); bán buôn hóa chất khác: cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; nhà hàng, khách sạn; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	92,19%	81.000.000.000	92,19%	81.000.000.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Miền Trung	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	90,00%	56.402.538.176	90,00%	56.402.538.176	Quảng Ngãi

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011		Địa điểm
		% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Tây Nguyên	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, kho bãi và vận chuyển	90,00%	37.772.243.653	90,00%	37.772.243.653	Đak Lak
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Nam Trung Bộ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	90,00%	57.656.025.209	90,00%	57.656.025.209	Khánh Hòa
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Miền Đông	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và cho thuê kho bãi	90,00%	37.741.786.898	90,00%	37.741.786.898	Bình Dương
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Sông Tiền	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; cho thuê kho bãi; vận tải hàng hóa đường bộ	90,00%	37.628.864.767	90,00%	37.628.864.767	Vĩnh Long
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Sông Hậu	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,00%	37.863.306.722	90,00%	37.863.306.722	Cần Thơ
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ men bia, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh; cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa	51,00%	9.520.000.000	51,00%	1.320.000.000	Sóc Trăng
TỔNG CỘNG			2.868.449.421.992		2.860.249.421.992	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh này tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)</i>
Giá trị đầu tư:		
Số đầu kỳ	1.245.926.859.086	1.245.270.264.433
Tăng giá trị đầu tư	14.058.000.000	9.590.000.000
Giảm giá trị đầu tư	(3.345.897.964)	(1.964.873.600)
Số cuối kỳ	1.256.638.961.122	1.252.895.390.833
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:		
Số đầu kỳ	336.412.549.158	275.725.517.997
Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh	189.130.381.396	236.669.340.308
Thu nhập cổ tức	(138.521.444.260)	(149.020.570.706)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.464.728.473)	-
Thanh lý	-	7.075.660.717
Số cuối kỳ	385.556.757.821	370.449.948.316
Giá trị đầu tư còn lại		
Số đầu kỳ	1.582.339.408.244	1.520.995.782.430
Số cuối kỳ	1.642.195.718.943	1.623.345.339.149

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011		Địa điểm
		% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	22,21%	189.507.130.000	22,21%	189.507.130.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Kinh doanh LTTP SABECO	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	27,22%	6.134.399.409	29,16%	6.809.399.409	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và vận chuyển	23,06%	32.500.000.000	23,06%	32.500.000.000	Hà Nam
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Kinh doanh vận chuyển	25,00%	29.085.727.925	25,00%	29.085.727.925	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bao bì Kho Bãi Bình Tây	Sản xuất hộp, thùng bằng carton, nhựa và kim loại	20,00%	1.824.294.588	20,00%	1.824.294.588	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Nước khoáng Đakai	Sản xuất, kinh doanh nước khoáng và nước giải khát	-	-	36,00%	2.148.384.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng, thiết kế	-	-	34,32%	522.513.964	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Hạ tầng KCN SABECO	Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà cửa và khu công nghiệp	34,78%	13.738.606.591	34,78%	13.738.606.591	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	31,01%	42.318.000.000	29,97%	37.850.000.000	Phú Thọ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công Nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc, cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00%	9.112.990.947	26,00%	9.112.990.947	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia – Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	28,51%	42.790.000.000	23,48%	33.200.000.000	Hồ Chí Minh

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011		Địa điểm
		% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	% sở hữu	Giá trị (VNĐ)	
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ SABECO	Thành lập và quản lý các công ty quỹ, công ty chứng khoán và các danh mục quản lý	20,00%	5.000.000.000	20,00%	5.000.000.000	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25,00%	43.111.007.200	25,00%	43.111.007.200	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30,00%	151.198.380.827	30,00%	151.198.380.827	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Thủy tinh Malaysia Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30,00%	86.338.395.824	30,00%	86.338.395.824	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35,00%	26.212.239.000	35,00%	26.212.239.000	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45,00%	31.632.170.530	45,00%	31.632.170.530	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Sản xuất đồ hộp, thùng giấy bằng nhựa và kim loại	22,45%	5.753.829.969	22,45%	5.753.829.969	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	20,42%	81.867.172.133	20,42%	81.867.172.133	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	31,93%	115.543.095.211	31,93%	115.543.095.211	Bình Định
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	28,84%	335.971.520.968	28,84%	335.971.520.968	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20,00%	7.000.000.000	20,00%	7.000.000.000	Bạc Liêu
TỔNG CỘNG			1.256.638.961.122		1.245.926.859.086	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.3 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư cổ phiếu

Các khoản đầu tư cổ phiếu chủ yếu là các khoản đầu tư vào các ngân hàng thương mại, các công ty bảo hiểm, chứng khoán. Chi tiết như sau:

	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
Ngân hàng TMCP Phương Đông	9.539.575	216.579.320.000	8.849.328	216.579.320.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	8.728.051	97.209.686.505	8.728.051	97.209.686.505
Ngân hàng TMCP Đông Á	4.733.546	136.265.460.000	4.733.546	136.265.460.000
Công ty CP Du lịch Dầu khí Phương Đông	1.470.000	30.700.950.000	1.470.000	30.700.950.000
Công ty CP Chứng khoán Đại Việt	1.800.000	45.000.000.000	1.800.000	45.000.000.000
Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	1.086.000	71.032.000.000	1.086.000	71.032.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	485.514	51.475.140.000	485.514	51.475.140.000
TỔNG CỘNG	27.842.686	648.262.556.505	27.152.439	648.262.556.505

Đầu tư trái phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Nhóm Công ty đầu tư vào trái phiếu của các ngân hàng thương mại với mức lãi suất trong khoảng từ 6% đến 12,4% một năm (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 6% đến 12,4%). Chi tiết như sau:

	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Kỳ hạn 10 năm, tính từ ngày 10/10/2006)	1.500.000	150.000.000.000	1.500.000	150.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam (Kỳ hạn 10 năm, tính từ 19/5/2006)	1.000.000	100.000.000.000	1.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Kỳ hạn 7 năm, tính từ 26/12/2005)	148.704	26.618.016.000	148.704	26.618.016.000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	30	17.358.135.046	30	17.358.135.046
TỔNG CỘNG	2.648.734	293.976.151.046	2.648.734	293.976.151.046

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.3 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Đầu dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản cho các công ty khác vay hưởng lãi suất trong khoảng từ 1,8% đến 6,6% một năm (31 tháng 12 năm 2011: 1,8% đến 6,6%). Chi tiết như sau:

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Quỹ Đầu tư Việt Nam	124.897.214.481	124.897.214.481
Quỹ Đầu tư chứng khoán Sài Gòn	53.607.500.722	53.607.500.722
Quỹ Thành viên Vietcombank	35.500.000.000	50.500.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì SABECO Sông Lam	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển không gian ngầm	23.085.000.000	23.085.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại DIC	14.992.108.200	14.992.108.200
Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà	5.600.000.000	5.600.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3.954.000.000	3.954.000.000
Các công ty khác	7.882.275.291	7.857.761.327
TỔNG CỘNG	326.518.098.694	341.493.584.730

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Bao bì sử dụng nhiều lần	562.286.360.518	664.589.644.682
Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa	304.382.259.192	329.267.929.163
Tiền thuê đất trả trước	168.627.331.052	170.015.302.437
Công cụ, dụng cụ	34.615.652.787	59.767.347.465
Tiền thuê nhà kho trả trước	2.904.675.673	8.710.103.104
Tài sản chờ mang đi đầu tư	51.602.316.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	44.394.874.727	71.903.953.816
TỔNG CỘNG	1.168.813.469.949	1.304.254.280.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VNĐ

*Lợi thế thương mại
từ hợp nhất Quỹ
Đầu tư tăng trưởng
SABECO*

Nguyên giá:

Số đầu kỳ và cuối kỳ	60.112.142.759
----------------------	----------------

Phân bổ lũy kế:

Số đầu kỳ	6.011.214.277
-----------	---------------

Phân bổ trong kỳ	3.005.607.138
------------------	---------------

Số cuối kỳ	9.016.821.415
------------	---------------

Giá trị còn lại

Số đầu kỳ	54.100.928.482
-----------	----------------

Số cuối kỳ	51.095.321.344
------------	----------------

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Vay ngắn hạn	129.626.904.972	133.266.637.318
Trong đó:		
Vay ngân hàng	127.923.746.589	124.003.845.844
Khác	1.703.158.383	9.262.791.474
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 27)	30.592.354.752	3.420.000.000
TỔNG CỘNG	160.219.259.724	136.686.637.318

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2012	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
VNĐ				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	66.886.868.270	Đáo hạn từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2012	16,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long	49.628.366.325	Đáo hạn từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2012	16,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Tây Hà Nội	7.483.029.871	Đáo hạn tháng 10 năm 2012	14,4%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	3.925.482.123	Đáo hạn tháng 10 năm 2012	11,8%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	127.923.746.589			

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Phải trả các bên thứ ba	547.659.460.381	1.029.770.847.071
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	497.169.785.707	493.096.869.049
TỔNG CỘNG	1.044.829.246.088	1.522.867.716.120

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Thuế tiêu thụ đặc biệt	382.202.030.598	455.609.479.975
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 35.2)	180.137.174.893	212.687.555.049
Thuế giá trị gia tăng	63.259.053.412	72.964.383.011
Thuế đất	8.013.503.223	9.211.127.705
Thuế thu nhập cá nhân	4.894.970.818	2.997.482.808
Thuế nhập khẩu	889.960.860	1.163.055.117
Các khoản khác	985.820.204	3.537.866.872
TỔNG CỘNG	640.382.514.008	758.170.950.537

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Mua hàng	64.429.944.050	-
Chi phí phải trả để mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	71.320.162.940	80.220.114.273
Chi phí hỗ trợ bán hàng, hoạt động khuyến mãi	9.400.181.574	35.873.396.026
Chi phí bao bì hao bể	7.145.350.889	10.454.059.950
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	48.829.043.786	76.649.500.200
Trích trước chi phí thuê kho	3.291.452.421	-
Chi phí bảo trì	496.647.622	8.048.992.645
Chi phí lãi vay	23.816.894.251	43.608.139.673
Chi phí khác	32.740.674.327	14.764.719.730
TỔNG CỘNG	261.470.351.860	269.618.922.497

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (<i>Thuyết minh số 15</i>)	1.492.547.178.700	1.492.547.178.700
Cổ tức phải trả cho cổ đông khác	52.427.081.483	32.745.421.337
Ký quỹ ngắn hạn	32.004.456.190	41.003.750.340
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa của Tổng Công ty	11.136.423.181	11.136.423.181
Kinh phí công đoàn	5.285.841.251	5.752.844.107
Các khoản khác	71.931.149.500	51.319.383.639
TỔNG CỘNG	1.665.332.130.305	1.634.505.001.304
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên thứ ba</i>	1.663.640.376.449	1.634.505.001.304
<i>Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</i>	1.691.753.856	-

Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Tiền ký quỹ từ khách hàng	48.381.513.208	67.791.740.272
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước	51.602.316.000	51.602.316.000
Phải trả khác	21.621.498.699	18.439.200.699
TỔNG CỘNG	121.605.327.907	137.833.256.971

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Vay ngân hàng	1.509.599.835.056	1.390.883.905.840
Vay đối tượng khác	2.400.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.511.999.835.056	1.390.883.905.840
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)</i>	30.592.354.752	3.420.000.000
<i>Vay và nợ dài hạn</i>	1.481.407.480.304	1.387.463.905.840

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay	30 tháng 6 năm 2012	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4	1.334.695.736.080	Từ ngày 17 tháng 12 năm 2014 đến ngày 2 tháng 10 năm 2017	12,00%	Tài sản hình thành từ vốn vay là Nhà máy Bia Sài Gòn – Sông Lam và Nhà máy Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Sở giao dịch Hà Nội	143.441.773.759	Tháng 12 năm 2014	16,06%/năm	Tài sản cố định và quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	8.517.547.000	Ngày 3 tháng 11 năm 2015	10%/năm cho 3 năm đầu tiên và điều chỉnh 6 tháng một lần cho những năm tiếp theo	Quyền sở hữu công trình gắn liền với quyền sử dụng đất số 87/2009/GCN-QSHCTXD tại Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP. HCM của Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Trung Tâm và số dư tại khoản không kỳ hạn là 15 tỷ VNĐ tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam;
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. HCM	6.536.278.217	Ngày 24 tháng 12 năm 2014	12,00%/năm	Quyền sử dụng đất tại lô số 43, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng và tổng kho tại Thành phố Đà Nẵng của Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Miền Trung; và Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án nhà làm việc, nhà kho chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Miền Trung tại Tỉnh Bình Định và Quảng Ngãi
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	16.408.500.000	Ngày 9 tháng 1 năm 2017	15,50%/năm	Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây
TỔNG CỘNG	1.509.599.835.056			
Trong đó:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	30.592.354.752			Hệ thống xử lý nước thải và tăng lên men của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Tổng cộng
									VNĐ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011: (chưa được soát xét)									
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2011	6.412.811.860.000	(32.550.000.000)	(244.978.531)	93.482.301.106	248.476.169.485	17.587.554	1.256.313.743.240	(960.798.236)	7.977.345.884.618
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(144.188.556)	-	-	-	-	-	(144.188.556)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	112.197.275.974	(13.312.830.839)	-	1.403.892.105.282	-	1.403.892.105.282
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(98.884.445.135)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(660.940.425.188)	-	(660.940.425.188)
Công ty con mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	(21.099.386.185)	-	(21.099.386.185)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	6.412.811.860.000	(32.550.000.000)	(389.167.087)	205.679.577.080	235.163.338.646	17.587.554	1.879.281.592.014	(1.117.140.988)	8.698.897.647.219
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012									
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2012	6.412.811.860.000	(32.550.000.000)	41.543.104.759	247.258.547.733	349.362.639.068	4.632.531.750	2.511.630.867.281	(1.220.714.866)	9.533.468.835.725
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(1.583.106.043)	-	-	-	-	-	(1.583.106.043)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	16.889.411.141	5.534.335.437	278.050.679	1.447.233.748.549	-	1.447.233.748.549
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(22.701.797.257)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.304.510.803.335)	-	(1.304.510.803.335)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(124.782.478.545)	-	(124.782.478.545)
Công ty con mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(4.439.192.133)	(1.684.845.427)	(69.512.670)	-	-	(6.193.550.230)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	6.412.811.860.000	(32.550.000.000)	39.959.998.716	259.708.766.741	353.212.129.078	4.841.069.759	2.506.869.536.693	(2.228.965.076)	9.542.624.395.911

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.2 Vốn cổ phần

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VNĐ. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, v.v.

Các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 gồm:

	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	Tổng mệnh giá	Số cổ phiếu phổ thông	Tổng mệnh giá	Số cổ phiếu phổ thông
	VNĐ		VNĐ	
Bộ Công Thương	5.745.191.340.000	574.519.134	5.745.191.340.000	574.519.134
Cổ đông khác	667.620.520.000	66.762.052	667.620.520.000	66.762.052
TỔNG CỘNG	6.412.811.860.000	641.281.186	6.412.811.860.000	641.281.186

29. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)
Số đầu kỳ		
Vốn góp	735.237.590.277	742.231.155.612
Thặng dư vốn cổ phần	9.096.785.505	9.096.785.505
Cổ phiếu quỹ	(254.143.279)	(231.789.909)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	74.902.233	92.596.821
Quỹ đầu tư phát triển	89.487.035.769	70.649.241.050
Quỹ dự phòng tài chính	21.228.273.823	13.943.314.458
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.780.165.600	923.376.057
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	32.349.521.971	114.971.161.117
TỔNG CỘNG	892.000.131.899	951.675.840.711
Tăng (giảm) trong kỳ		
Lợi nhuận được chia trong năm	32.043.136.575	26.290.318.570
Cổ tức chi trả	(23.088.077.223)	(21.545.185.254)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(8.524.392.620)	(13.506.788.760)
Quỹ đầu tư phát triển	(3.465.139.137)	-
Quỹ dự phòng tài chính	(1.315.154.573)	-
Vốn khác	(94.129.790)	(14.177.248)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(5.487.330)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(81.153.130)	(98.847.718)
Số cuối kỳ	887.469.734.671	942.801.160.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. DOANH THU

30.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)
Tổng doanh thu	11.501.525.763.066	10.039.249.993.889
Trong đó:		
Doanh thu bia	9.769.762.321.259	8.573.721.354.110
Doanh thu bao bì vật tư	1.465.509.567.407	1.133.384.396.442
Doanh thu nước giải khát	151.156.477.334	208.572.073.214
Doanh thu cồn	57.077.736.244	67.613.349.928
Doanh thu rượu	10.807.314.292	13.692.022.842
Doanh thu khác	47.212.346.530	42.266.797.353
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.526.744.394.224)	(1.409.975.116.366)
Trong đó:		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(1.522.503.010.961)	(1.405.742.339.230)
Chiết khấu thương mại	(4.072.967.383)	(4.216.786.576)
Giảm giá hàng bán	(145.695.380)	-
Hàng bán bị trả lại	(22.720.500)	(15.990.560)
Doanh thu thuần	9.974.781.368.842	8.629.274.877.523
Trong đó:		
Doanh thu thuần bia	8.252.716.596.146	7.171.974.633.283
Doanh thu thuần bao bì vật tư	1.465.509.567.407	1.133.384.396.442
Doanh thu thuần nước giải khát	146.955.879.969	204.094.997.859
Doanh thu thuần cồn	56.984.486.244	67.613.349.928
Doanh thu thuần rượu	5.402.492.546	9.940.702.658
Doanh thu thuần khác	47.212.346.530	42.266.797.353

30.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)
Lãi tiền gửi ngân hàng	173.390.210.519	155.573.422.069
Lãi đầu tư trái phiếu, cho vay	17.207.824.183	7.193.302
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.562.541.206	28.074.851.832
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.255.912.845	8.023.433.990
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.083.189.570	-
Khác	8.219.616.000	150.088.853
TỔNG CỘNG	224.719.294.323	191.828.990.046

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)</i>
Giá vốn bia	6.124.387.992.641	5.261.185.189.324
Giá vốn bao bì vật tư	1.452.457.941.932	1.114.149.087.456
Giá vốn nước giải khát	110.455.812.904	164.971.346.589
Giá vốn cồn	44.746.206.172	51.116.717.934
Giá vốn rượu	7.429.132.706	9.621.743.902
Giá vốn khác	24.052.405.883	14.695.220.228
TỔNG CỘNG	<u>7.763.529.492.238</u>	<u>6.615.739.305.433</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)</i>
Chi phí lãi vay	117.062.917.499	118.342.768.196
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.608.012.214	25.444.426.004
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.035.946	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(42.039.267.974)	-
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	2.900.085.131
Chi phí tài chính khác	5.479.337.354	1.703.144.897
TỔNG CỘNG	<u>88.112.035.039</u>	<u>148.390.424.228</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)</i>
Thu nhập khác	23.237.781.743	68.267.241.010
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường vỏ chai bể	7.097.412.038	16.322.823.632
Thanh lý tài sản cố định	1.552.393.362	-
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	119.836.709	1.701.670.599
Khác	14.468.139.634	50.242.746.779
Chi phí khác	(25.697.225.067)	(18.423.754.149)
Giá trị còn lại của tài sản cố định đem thanh lý	(1.446.286.135)	(5.206.164.065)
Khác	(24.250.938.932)	(13.217.590.084)
GIÁ TRỊ THUẦN	(2.459.443.324)	49.843.486.861

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.386.939.729.035	5.882.515.258.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	216.540.698.685	342.001.765.911
Chi phí nhân công	171.775.464.332	233.512.956.111
Chi phí khấu hao và khấu trừ (bao gồm chi phí phân bổ lợi thế thương mại từ hợp nhất) (Các Thuyết minh số 13, 14, 15, 17 và 20)	267.018.576.840	247.554.236.926
Chi phí khác	358.286.301.076	415.036.883.008
TỔNG CỘNG	8.400.560.769.968	7.120.621.100.947

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 25% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	409.004.626.473	396.861.341.533
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	9.217.284.633	(7.991.599.321)
TỔNG CỘNG	418.221.911.106	388.869.742.212

35.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng đối chiếu lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.897.498.796.230	1.838.605.169.563
Các điều chỉnh		
Các chi phí khác không được khấu trừ	87.317.668.454	56.239.994.177
Lợi nhuận chưa thực hiện	(36.869.138.545)	31.966.397.286
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	29.000.443.650	29.000.443.650
Phần lãi từ các công ty liên kết, liên doanh	(189.130.381.396)	(236.669.340.308)
Thu nhập cổ tức	(15.562.541.206)	(28.074.851.832)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.035.946	-
Khác	(27.451.018.254)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.744.804.864.879	1.691.067.812.536
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	436.201.216.220	422.766.953.134
Thuế TNDN được miễn, giảm	(27.200.648.464)	(25.905.611.601)
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành sau miễn, giảm	409.000.567.756	396.861.341.533
Điều chỉnh thuế TNDN kỳ trước	4.058.717	-
Tổng thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	409.004.626.473	396.861.341.533
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	131.723.066.342	205.830.407.977
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(361.146.307.597)	(391.228.204.236)
Thuế TNDN phải trả	179.581.385.218	211.463.545.274
<i>Trong đó:</i>		
Thuế phải thu Nhà nước (Thuyết minh số 11)	(555.789.675)	(2.450.353.271)
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 23)	180.137.174.893	213.913.898.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VNĐ		VNĐ	
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)
Lợi nhuận chưa thực hiện	39.024.516.732	48.241.801.365	(9.217.284.633)	7.991.599.321
Các khoản khác	222.212.867	222.212.867	-	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	39.246.729.599	48.464.014.232		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(9.217.284.633)	7.991.599.321

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	1.447.233.748.549	1.403.892.105.282
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	640.816.186	640.816.186
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ) (mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	2.258	2.191

Tổng Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Mua bia Bán vật tư, bao bì	1.240.281.272.238 482.018.276.005
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên doanh	Mua bao bì Chia lợi nhuận	565.746.776.167 100.142.374.860
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Phí dịch vụ vận chuyển	118.619.922.442
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	14.186.588.021
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty liên kết	Mua bia Bán vật tư, bao bì	407.036.137.550 204.545.278.276
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Mua bia Bán vật tư, bao bì	393.361.161.430 102.572.485.382
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì Thu nhập cổ tức	385.862.834.502 853.050.000
Công ty Cổ phần Nước giải khát Tây Đô	Công ty liên kết	Mua bia Bán vật tư, bao bì Thu nhập cổ tức	341.511.357.652 168.890.634.818 650.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Mua bia Bán vật tư, bao bì	200.150.246.400 50.172.359.005
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	Công ty liên doanh	Mua bao bì Thu nhập cổ tức	41.425.162.850 3.662.750.000
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh	Công ty liên doanh	Chia lợi nhuận	23.363.512.900
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	9.475.356.500

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu VNĐ
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	80.919.007.093
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	25.585.029.694
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	32.960.580.406
Công ty Cổ phần Nước giải khát Tây Đô	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì	18.193.718.234
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Bán vật tư, bao bì Doanh thu khác	34.402.258.567 9.350.000
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Doanh thu khác	6.869.712.740
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Doanh thu khác	14.366.924
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Doanh thu khác	4.623.970
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu khác	1.103.292.672
TỔNG CỘNG			200.061.940.300
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	Công ty liên kết	Chi phí vận chuyển và thuê kho	252.720.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Mua hàng	1.359.600.000
TỔNG CỘNG			1.612.320.400
Phải thu khác			
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên kết	Cổ tức	100.142.374.860
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Công ty liên kết	Cổ tức	23.363.512.900
Khác			5.532.819.589
TỔNG CỘNG			129.038.707.349

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

		VNĐ	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	(Phải trả)
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	(100.352.524.894)
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Phí vận chuyển	(67.015.914.148)
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên doanh	Mua bao bì	(170.892.980.047)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Mua hàng	(34.097.883.585)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty liên kết	Mua hàng	(22.676.164.830)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Công ty liên kết	Mua hàng	(32.491.290.988)
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	Công ty liên doanh	Mua bao bì	(26.187.004.800)
Công ty Cổ phần Nước giải khát Tây Đô	Công ty liên kết	Mua hàng	(13.127.678.190)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Mua hàng	(12.948.228.481)
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	Công ty liên doanh	Mua bao bì	(10.562.500.025)
Công ty Cổ phần Kinh doanh LTTP SABECO	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	(1.645.727.700)
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua bao bì	(4.427.085.348)
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp	Công ty liên kết	Dịch vụ lắp đặt và bảo trì	(744.802.671)
TỔNG CỘNG			(497.169.785.707)
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	(444.834.720)
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Khác	(1.039.111.984)
Khác			(652.641.872)
TỔNG CỘNG			(1.691.753.856)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty đã có cam kết theo hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh về chi phí duy tu bảo dưỡng khu công nghiệp. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản phí duy tu bảo dưỡng khu công nghiệp phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Dưới 1 năm	2.068.430.555	2.068.430.555
Từ 1 đến 5 năm	8.273.722.218	8.273.722.218
Trên 5 năm	64.450.029.306	65.481.411.116
TỔNG CỘNG	74.792.182.079	75.823.563.889

Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư lớn

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, Nhóm Công ty có khoản cam kết 106.778.314.441 VNĐ (31 tháng 12 năm 2011 là 237.329.999.272 VNĐ) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm các máy móc thiết bị phục vụ hoạt động của Nhóm Công ty.

40. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có khả năng gặp các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và tổng nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ phải trả, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn và các khoản vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền gửi ngân hàng đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

		VNĐ
	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		
VNĐ	+300	68.434.391.471
VNĐ	-300	(68.434.391.471)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (chưa được soát xét)		
VNĐ	+300	56.839.838.653
VNĐ	-300	(56.839.838.653)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Ban Giám đốc Nhóm Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ đối với các công cụ tài chính của Nhóm Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 là không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Nhóm Công ty là 345.310.355.066 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 270.576.430.067 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận của Nhóm Công ty sẽ giảm khoảng 34.531.035.506 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 27.057.643.006 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoảng 34.531.035.506 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 27.057.643.006 VNĐ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình chủ yếu bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá rằng tất cả các khoản phải thu đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2011:

			VNĐ
	<i>Tổng cộng</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>
			<i>Dưới 1 năm</i>
Số cuối năm	423.511.715.013	308.090.791.625	115.420.923.388
Số đầu năm	510.950.738.838	311.913.040.614	199.037.698.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
30 tháng 6 năm 2012			
Phải trả người bán	160.219.259.724	1.481.407.480.304	1.641.626.740.028
Các khoản vay và nợ	1.044.829.246.088		1.044.829.246.088
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	290.233.802.557	121.605.327.907	411.839.130.464
	<u>1.495.282.308.369</u>	<u>1.603.012.808.211</u>	<u>3.098.295.116.580</u>
31 tháng 12 năm 2011			
Phải trả người bán	1.522.867.716.120	-	1.522.867.716.120
Các khoản vay và nợ	136.686.637.318	1.387.463.905.840	1.524.150.543.158
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	266.876.106.513	137.833.256.971	404.709.363.484
	<u>1.926.430.459.951</u>	<u>1.525.297.162.811</u>	<u>3.451.727.622.762</u>

Nhóm Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Nhóm Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng như đã trình bày trong các Thuyết minh số 21 và 27.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011		30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư:						
- Cổ phiếu niêm yết	250.419.663.211	(92.527.566.106)	250.419.663.211	(94.997.468.806)	224.420.425.060	183.023.637.200
- Cổ phiếu chưa niêm yết	397.844.780.000	(271.548.145.243)	397.844.780.000	(310.291.987.133)	120.889.930.006	87.552.792.867
- Trái phiếu	293.976.151.046	(11.747.616.000)	293.976.151.046	(11.747.616.000)	282.228.535.046	282.228.535.046
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.728.232.999.951	-	2.601.075.701.695	-	2.728.232.999.951	2.601.075.701.695
- Đầu tư tài chính dài hạn khác	326.518.098.694	(88.223.777.874)	341.493.584.730	(87.564.704.837)	238.294.320.820	253.928.879.893
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.044.226.039.745	-	1.410.978.368.482	-	1.044.226.039.745	1.410.978.368.482
Phải thu các bên liên quan	200.061.940.300	-	285.250.476.764	-	200.061.940.300	285.250.476.764
Phải thu khách hàng từ các bên thứ ba	122.250.640.187	(6.826.205.599)	204.352.333.227	(5.314.635.003)	115.424.434.588	199.037.698.224
Phải thu khác	154.347.348.843	(46.322.008.718)	72.984.572.568	(46.322.008.718)	108.025.340.125	26.662.563.850
Các tài sản tài chính dài hạn khác	34.300.000	-	34.300.000	-	34.300.000	34.300.000
TỔNG CỘNG	5.517.911.961.977	(517.195.319.540)	5.858.409.931.723	(556.238.420.497)	5.061.838.265.641	5.329.772.954.021
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	1.641.626.740.028	-	1.524.150.543.158	-	1.641.626.740.028	1.524.150.543.158
Phải trả người bán cho các bên thứ ba	547.659.460.381	-	1.029.770.847.071	-	547.659.460.381	1.029.770.847.071
Phải trả các bên liên quan	497.169.785.707	-	493.096.869.049	-	497.169.785.707	493.096.869.049
Phải trả khác	411.839.130.464	-	404.709.363.484	-	411.839.130.464	404.709.363.484
TỔNG CỘNG	3.098.295.116.580	-	3.451.727.622.762	-	3.098.295.116.580	3.451.727.622.762

Giá trị hợp lý của tài sản và phải trả tài chính không được đánh giá và quyết định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này.

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải được trình bày hay điều chỉnh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng


Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2012